Cơ quan phát hành: Văn phòng Chính phủ

Phụ lục II.1

DANH MỤC CÁC ĐỀ ÁN THĂM DÒ QUẶNG BÔXIT THỜI KỲ 2021 - 2030, TẦM NHÌN ĐẾN NĂM 2050

(Kèm theo Quyết định số 866/QĐ-TTg ngày 18 tháng 7 năm 2023 của Thủ tướng Chính phủ)

TT	Tên tỉnh, Đề án thăm dò	Diện tích (ha)	Mục tiêu thăm dò		Ghi chú
			2021 - 2030	2031 - 2050	
			Trữ lượng (10^3 tấn quặng NK)	Trữ lượng (10^3 tấn quặng NK)	
1	**Lạng Sơn (Đề án cấp mới)**	**31,7**	**8.000**		
	Mỏ Tam Lung, xã Thụy Hùng, huyện Văn Lãng	31,7	8.000		
2	**Đắk Nông (Đề án cấp mới)**	**34.693,9**	**579.066**		
a	Đăk Sin - Đăk Ru, huyện Đăk R'Lấp (ĐN-A.3)	5.653,3	84.945		
b	Đông Nam Quảng Sơn, huyện Đăk Glong (ĐN-A.2)	6.240,0	161.458		
c	Quảng Khê - Đăk Som, huyện Đăk Glong (ĐN-A.6)	10.308,0	132.027		
d	Quảng Thuận, huyện Đăk R'Lấp (ĐN-A.4)	2.928,8	73.180		
đ	Đăk Nia, thành phố Gia Nghĩa (ĐN-A.5)	5.208,4	60.992		
e	02 khu vực ĐS-1; ĐS-2, huyện Đắk Song và huyện Đăk Mil	2.755	49.079		
g	Khu vực GN2-1, huyện Đắk Rlấp, huyện Đắk Song và thành phố Gia Nghĩa	1.600,0	17.385		
3	**Lâm Đồng (Đề án cấp mới)**	**47.106,7**	**751.120**		
a	Khu vực Bảo Lâm; huyện Bảo Lâm;(LĐ-A.4)	3.937,5	97.443		
b	Khu vực Tân Thượng (Di Linh - Đinh Trang Thượng); huyện Bảo lâm, huyện Di Linh và TP Bảo Lộc tỉnh Lâm Đồng (LĐ-A.7)	4.097,2	39.165		
c	Bảo Lộc, TP Bảo Lộc (LĐ-A.6)	6.934,8	69.720		
d	Lộc Bảo, huyện Bảo Lâm (LĐ-A.1)	12.403,2	218.803		
đ	Đăm b'ri, huyện Đạ Têh (LĐ-A.5)	3.240,0	120.400		
e	Triệu Hải, huyện Đạ Teeh và huyện Đạ Huoai (LĐ-A.8)	4.306,0	94.290		

TT	Tên tỉnh, Đề án thăm dò	Diện tích (ha)	Mục tiêu thăm dò		Ghi chú
			2021 - 2030	2031 - 2050	
			Trữ lượng (10^3 tấn quặng NK)	Trữ lượng (10^3 tấn quặng NK)	
g	Lộc Lâm - Lộc Phú (ký hiệu bản đồ LĐ-A.3), huyện Bảo Lâm	3.690,0	54.600		
h	Lộc Bắc, huyện Bảo Lâm và huyện Đạ Tẻh (LĐ-A.2)	8.498,0	56.700		
4	**Bình Phước (Đề án cấp mới)**	**25.935,4**	**205.800**		
a	Khu vực Nghĩa Hoà (PL-A.3)	15.115,4	133.700		
b	Sóc Bom Bo (Ký hiệu bản đồ PL-A.2), huyện Bù Đăng	10.820,0	72.100		
5	**Vùng Gia lai**	**15.536,5**	**165.511,5**		
	Đắk Rong (ký hiệu bản đồ KH-A.2) huyện Kon Plông, tỉnh Gia Lai	15.536,5	165.512		
	Tổng cộng	**123.918,7**	**1.709.498**		

Phụ lục II.2

DANH MỤC CÁC ĐỀ ÁN THĂM DÒ QUẶNG TITAN THỜI KỲ 2021 - 2030, TẦM NHÌN ĐẾN NĂM 2050

(Kèm theo Quyết định số 866 /QĐ-TTg ngày 18 tháng 7 năm 2023 của Thủ tướng Chính phủ)

TT	Tên tỉnh, đề án thăm dò	Diện tích (ha)	Mục tiêu thăm dò		Ghi chú
			2021 - 2030	2031 - 2050	
			Trữ lượng (10^3 tấn KVN)	Trữ lượng (10^3 tấn KVN)	
1	**Thái Nguyên**	**2.071,4**	**2.480,0**		
1.1	**Các Đề án đã cấp**	**688,5**	**828,0**		
a	Khu vực titan Nam Cây Châm, xã Động Đạt, huyện Phú Lương; Khóm Mai, xã Tân Linh và khu vực Phú Thịnh thuộc các xã Phú Thịnh, Phú Lạc và Phú Cường thuộc huyện Đại Từ.	611,0	578,0		
b	Khu Làng Cam (Làng Cam 2) thuộc các xã Động Đạt và Phủ Lý, huyện Phú Lương	77,5	250,0		
1.2	**Các Đề án cấp mới**	**1.382,9**	**1.652,0**		
a	Khu vực Hữu Sào thuộc các xã Đức Lương và Phú Lạc, huyện Đại Từ	180,5	300,0		
b	Khu vực Sơn Đầu thuộc các xã Sơn Phú, Bình Yên, Bình Thành, Phú Đình và Trung Lương, huyện Định Hóa	1.128,4	1.100,0		
c	Khu Làng Cam (Làng Cam 1) thuộc các xã Động Đạt và Phủ Lý, huyện Phú Lương	73,9	252,0		
2	**Quảng Bình**	**383,4**	**550,0**		
2.1	**Các Đề án cấp mới**	**383,4**	**550,0**		
a	Phần sâu mỏ Tây Liêm Bắc và Đông Sen Thủy, xã Sen Thủy và xã Ngư Thủy Nam, huyện Lệ Thủy	383,4	550,0		
3	**Quảng Trị**	**703,9**	**2.012,9**		

TT	Tên tỉnh, đề án thăm dò	Diện tích (ha)	Mục tiêu thăm dò		Ghi chú
			2021 - 2030	2031 - 2050	
			Trữ lượng (10^3 tấn KVN)	Trữ lượng (10^3 tấn KVN)	
3.1	**Các Đề án đã cấp**	**365,6**	**212,9**		
a	Khu vực thôn Cẩm Phổ và thôn Nhĩ Thượng thuộc xã Gio Mỹ; thôn Cang Gián, xã Trung Giang huyện Gio Linh	86,7	56,8		
b	Khu Bàu Sậm khu Thủy Tú thuộc xã Vĩnh Tú; khu Ba Cao, xã Vĩnh Trung; khu Mỹ Hội, xã Vĩnh Kim và Vĩnh Trung, huyện Vĩnh Linh	193,0	118,8		
c	Khu vực xã Vĩnh Tú và Vĩnh Thái huyện Vĩnh Linh	85,9	37,3		
3.2	**Đề án cấp mới**	**338,3**	**1.800,0**		
a	Thôn Thái Lai, xã Vĩnh Thái, huyện Vĩnh Linh	70,0	500,0		
b	Phần sâu mỏ Đồng Luật, xã Vĩnh Thái, huyện Vĩnh Linh	75,2	450,0		
c	Phần sâu Khu Bàu Sậm khu Thủy Tú thuộc xã Vĩnh Tú; khu Ba Cao, xã Vĩnh Trung; khu Mỹ Hội, xã Vĩnh Kim và Vĩnh Trung, huyện Vĩnh Linh	193,1	850,0		
4	**Bình Thuận**	**3.856,5**	**33.600,0**		
	Các Đề án cấp mới	**3.856,5**	**33.600,0**		
a	Phần sâu mỏ Thiện Ái, Xã Hồng Phong và xã Hòa Thắng, huyện Bắc Bình	356,5	3.600,0		
b	Lương Sơn III, huyện Bắc Bình	3.500,0	30.000,0		
	Tổng cộng	**7.015,2**	**38.642,9**		

Phụ lục II.3

DANH MỤC CÁC ĐỀ ÁN THĂM DÒ QUẶNG CHÌ KẼM THỜI KỲ 2021 - 2030, TẦM NHÌN ĐẾN NĂM 2050

(Kèm theo Quyết định số 866 /QĐ-TTg ngày 18 tháng 7 năm 2023 của Thủ tướng Chính phủ)

TT	Tên tỉnh, đề án thăm dò	Diện tích (ha)	Mục tiêu thăm dò		Ghi chú
			2021 - 2030	2031 - 2050	
			Trữ lượng (tấn KL)	Trữ lượng (tấn KL)	
1	**Cao Bằng**	**379,0**	**71.750**		
	Đề án đã cấp	379,0	71.750		
	Bản Lìm, xã Thái Sơn, huyện Bảo Lâm và xã Sơn Lộ, huyện Bảo Lạc	379,0	71.750		
2	**Tuyên Quang**	**1.343,8**	**220.000**		
2.1	**Các Đề án đã cấp**	**505,1**	**83.000**		
a	Lũng Mơ - Đồng Chang, xã Tân Tiến, huyện Yên Sơn	366,6	65.000		
b	Khu vực Sơn Đô, xã Xuân Vân, huyện Yên Sơn	138,5	18.000		
2.2	**Các Đề án cấp mới**	**838,7**	**137.000**		
a	Làng Cháy, xã Tân Tiến và Phú Thịnh, huyện Yên Sơn	150,4	60.000		
b	Dốc Chò - Xóm Hóc (Xóm Húc), xã Thái Bình và Phú Thịnh, huyện Yên Sơn	296,4	50.000		
c	Đỉnh Mười, các xã Kiến Thiết và Tân Tiến, huyện Yên Sơn	143,4	5.000		
d	Lâm Sinh; xã Tân Tiến, huyện Yên Sơn	103,5			
đ	Khu Yên Sở, xã Phúc Ninh, huyện Yên Sơn	145,0	22.000		
e	Phần sâu mỏ Nông Tiến- Núi Dùm, phường Nông Tiến, xã Tràng Đà, thành phố Tuyên Quang	153,9	123.000		
3	**Bắc Kạn**	**1.360,5**	**802.198**	**385.000**	
3.1	**Các Đề án đã cấp**	**156,6**	**300.000**		
a	Khu Nà Bưa, xã Ngọc Phái, huyện Chợ Đồn	96,0	20.000		
b	Khu Pù Chạng (thuộc khu Nà Bốp - Pù Sáp), xã Bằng Lãng, huyện Chợ Đồn	25,6	30.000		
c	Khu Nậm Shi (thuộc khu Pù Đồn), xã Đồng Lạc, huyện Chợ Đồn	35,0	250.000		
3.2	**Các Đề án cấp mới**	**1.203,9**	**502.198**	**385.000**	

TT	Tên tỉnh, đề án thăm dò	Diện tích (ha)	Mục tiêu thăm dò		Ghi chú
			2021 - 2030	2031 - 2050	
			Trữ lượng (tấn KL)	Trữ lượng (tấn KL)	
a	Mở rộng, xuống sâu khu mỏ kẽm chì Chợ Điền, xã Bản Thi, huyện Chợ Đồn	755,4	100.000	120.000	
b	Khu mỏ kẽm chì Đầm Vạn, xã Bản Thi, huyện Chợ Đồn	65,0	40.000	40.000	
c	Khu vực Vùng Keo Tây - Bó Pia (Khuổi Chừng), xã Quảng Bạch, xã Đồng Lạc và xã Bản Thi, huyện Chợ Đồn	269,0	50.000		
d	Khu Kéo Nàng, xã Bản Thi, huyện Chợ Đồn	120,0	20.000	25.000	
đ	Khu Đèo Gió - Phúc Sơn, xã Vân Tùng, huyện Ngân Sơn	6,8	10.000		
e	Khu Phương Sơn - Nà Diếu, xã Vân Tùng, huyện Ngân Sơn	21,1	26.048	200.000	
g	Khu Khuổi Ngoài, xã Bằng Lãng, xã Yên Thượng và thị trấn Bằng Lũng, huyện Chợ Đồn	115,2	35.000		
h	Khu Bản Lắc (thuộc khu Nà Bốp - Pù Sáp), xã Bằng Lãng, huyện Chợ Đồn	82,1	20.000		
i	Khu Đông Ba Bồ thị trấn Bằng Lũng và xã Ngọc Phái, huyện Chợ Đồn	126,0	20.000		
k	Khu Khuổi Tặc, xã Bằng Lãng, huyện Chợ Đồn	30,3	15.000		
l	Khu Nà Tẳng, xã Lương Bằng và xã Nghĩa Tá, huyện Chợ Đồn	23,6	15.000		
m	Khu Nà Duồng 1 xã Bằng Lãng, huyện Chợ Đồn	40,9	20.000		
n	Khu Nà Khuổi xã Đồng Lạc, huyện Chợ Đồn	64,2	25.000		
o	Khu Nam Than Tàu, xã Bản Thi, huyện Chợ Đồn	98,0	15.900		
p	Khu vực Túc San, xã Bản Thi, huyện Chợ Đồn	45,5	30.000		
q	Khu vực ngoại vi mỏ Chợ Điền, huyện Chợ Đồn	96,2	50.000		
r	Khu Kéo Hán, xã Quảng Bạch, huyện chợ Đồn	5,6	10.250		
4	**Yên Bái**	**670,6**	**60.000**		
4.1	**Đề án đã cấp**	**137,8**	**15000**		
	Làng Rẩy - Núi Ngang, xã Cẩm Nhân và Mỹ Gia, huyện Yên Bình	137,8	15000		
4.2	**Các Đề án cấp mới**	**532,7**	**45000**		
a	Khu vực Bản Lìm; các xã Cao Phạ và Púng Luông, huyện Mù Cang Chải	478,9	30.000		
b	Khu vực Cây Luồng; xã Xuân Lai, huyện Yên Bình	53,8	15.000		
5	**Lào Cai (Các Đề án cấp mới)**	**236,8**	**35.500**		

TT	Tên tỉnh, đề án thăm dò	Diện tích (ha)	Mục tiêu thăm dò		Ghi chú
			2021 - 2030	2031 - 2050	
			Trữ lượng (tấn KL)	Trữ lượng (tấn KL)	
a	Khu vực Gia Khâu A, xã Nậm Chảy, huyện Mường Khương	154,2	12.500		
b	Khu vực Bản Mế; xã Bản Mế, huyện Si Ma Cai	12,3	8.000		
c	Khu vực Suối Thầu; xã Bản Sen và xã Lùng Vai, huyện Mường Khương	70,2	15.000		
6	**Điện Biên**	**659,2**	**44.357**		
6.1	**Đề án đã cấp**	**409,7**	**8.681**		
	Mỏ chì kèm Pú Bó - Xá Nhè, xã Nà Tòng, huyện Tuần Giáo	409,7	8.681		
6.2	**Các đề án cấp mới**	**249,5**	**35.676**		
a	Khu vực Hán Chờ (Háng Trở); xã Mường Báng, huyện Tủa Chùa	200,9	25.000		
b	Huổi Tao A, xã Pú Nhi, huyện Điện Biên Đông	48,7	10.676		
7	**Thái Nguyên (Các đề án cấp mới)**	**634,9**	**170.000**	**150.000**	
a	Mở rộng khu mỏ kẽm chì Cúc Đường, xã Cúc Đường và xã Lâu Thượng, huyện Võ Nhai	177,4	60.000	60.000	
b	Mở rộng khu mỏ chì kẽm Lang Hít, xã Lang Hít và xã Tân Long, huyện Đồng Hỷ	320,0	90.000	90.000	
c	Khu mỏ Núi Tèn, huyện Đồng Hỷ	137,5	20.000		
8	**Quảng Bình (Đề án cấp mới)**	**417,2**	**30.000**	**20.000**	
	Khu vực Mỹ Đức; xã Ngân Thủy, huyện Lệ Thuỷ và xã Trường Xuân, huyện Quảng Ninh	417,2	30.000	20.000	
	Tổng cộng	**5.702,0**	**1.433.805**	**555.000**	

Phụ lục II.4

DANH MỤC CÁC ĐỀ ÁN THĂM DÒ QUẶNG SẮT GIAI ĐOẠN 2021 - 2030, TẦM NHÌN ĐẾN NĂM 2050

(Kèm theo Quyết định số 866/QĐ-TTg ngày 18 tháng 7 năm 2023 của Thủ tướng Chính phủ)

TT	Tên tỉnh, đề án thăm dò	Diện tích (ha)	Mục tiêu thăm dò		Ghi chú
			2021 - 2030	2031 - 2050	
			Trữ lượng (Tấn QNK)	Trữ lượng (Tấn QNK)	
1	**Hà Giang (Các Đề án cấp mới)**	**524,4**	**19.000.000**	**10.000.000**	
a	Mỏ Thâm Thiu, xã Giáp Trung, huyện Bắc Mê	74,4	5.000.000		
b	Thân quặng I, mỏ sắt Suối Thâu xã Minh Sơn, huyện Bắc Mê	146,3	2.000.000		
c	Mở rộng các thân quặng II, III, IV, V, VI mỏ Suối Thâu; xã Minh Sơn, huyện Bắc Mê	237,9	10.000.000	10.000.000	
d	Mỏ Lũng Khỏe, xã Thuận Hòa, huyện Vị Xuyên	65,8	2.000.000		
2	**Cao Bằng (Các Đề án cấp mới)**	**252,6**	**1.087.758**	**3.000.000**	
a	Khu vực mỏ Bó Lếch - Hào Lịch (02 khu), xã Hoàng Tung, huyện Hòa An	99,0	1.087.758		
b	Nâng cấp trữ lượng (thăm dò bổ sung) khu mỏ sắt Nà Rụa, thành phố Cao Bằng	213,3		3.000.000	
c	Mỏ sắt Ngườm Cháng, xã Dân Chủ, huyện Hòa An	445,6	1.000.000		
3	**Bắc Kạn (Các Đề án cấp mới)**	**1.027,7**	**18.700.000**		
a	Khuổi Mạn xã Bằng Thành, huyện Pác Nặm	45,0	1.000.000		
b	Phia Đăm, xã Bằng Thành, huyện Pác Nặm	45,0	1.000.000		
c	Khuổi Sảm, xã Bằng Thành, huyện Pác Nặm	40,0	1.000.000		
d	Nam Phia Đăm, xã Bằng Thành và Bộc Bố, huyện Pác Nặm	66,8	1.200.000		
đ	Bản Phắng 2 (gồm 2 khu), xã Trung Hòa, huyện Ngân Sơn	525,1	5.500.000		
e	Tây Nam Nà Áng, xã Đồng Lạc, huyện Chợ Đồn	37,0	2.000.000		
g	Mở rộng Lũng Viền, xã Cốc Đán, huyện Ngân Sơn	224,0	5.000.000		
h	Khu Khuổi Páp, xã Quảng Bạch và xã Ngọc Phái, huyện Chợ Đồn	30,0	1.000.000		
i	Khu Bản Lác, xã Quảng Bạch, huyện Chợ Đồn	14,8	500.000		

TT	Tên tỉnh, đề án thăm dò	Diện tích (ha)	Mục tiêu thăm dò		Ghi chú
			2021 - 2030	2031 - 2050	
			Trữ lượng (Tấn QNK)	Trữ lượng (Tấn QNK)	
k	Khu vực Bành Tượng, xã Đồng Lạc, huyện Chợ Đồn	38,6	500.000		
4	**Tuyên Quang (Đề án cấp mới)**	**117,8**	**600.000**		
	Cây Vầu, xã Thành Long, huyện Hàm Yên	117,8	600.000		
5	**Phú Thọ**	**746,0**	**7.255.375**		
5.1	**Đề án đã cấp**	**746,0**	**5.000.000**		
	Tân Sơn, các xã Văn Luông, Minh Đài và Mỹ Thuận, huyện Tân Sơn	746,0	5.000.000		
5.2	**Đề án cấp mới**		**2.255.375**		
	Xóm Bằng xã Trung Sơn, huyện Yên Lập		2.255.375		
6	**Thái Nguyên (Các Đề án cấp mới)**	**144**	**1.450.000**		
a	Mở rộng, nâng cấp Núi Đ (Núi Đê), xã Nam Hòa và xã Cây Thị, huyện Đồng Hỷ	52,0	500.000		
b	Mở rộng, nâng cấp Núi Quặng (Núi Quặng tầng sâu), thị trấn Trại Cau, huyện Đồng Hỷ	73,0	700.000		
c	Mở rộng, nâng cấp Mỏ Kim Cương, xã Cây Thị, huyện Đồng Hỷ	19,3	250.000		
7	**Điện Biên (Đề án cấp mới)**	**86,1**	**770.000**		
	Pa Ham - Phong Châu, xã Pa Ham và xã Hừa Ngài, huyện Mường Chà	86,1	770.000		
8	**Lào Cai (Các Đề án cấp mới)**	**95,6**	**14.684.720**		
a	Mở rộng khu mỏ sắt Kíp Tước xã Hợp Thành, TP Lào Cai	20,7	1.000.000		
b	Khu Đông và Bắc Quý Xa, xã Sơn Thủy, huyện Văn Bàn	39,8	3.384.720		
c	Nâng cấp trữ lượng (thăm dò bổ sung) khu mỏ sắt Ba Hòn – Làng Lếch, huyện Văn Bàn	68,1	8.300.000		
d	Mở rộng nâng cấp trữ lượng mỏ Tác Ái, xã Sơn Thủy, huyện Văn Bàn	35,0	2.000.000		
9	**Yên Bái (Các Đề án cấp mới)**	**7.575,8**	**43.000.000**		
a	Mỏ Xuân Giang, xã Đại Sơn, huyện Văn Chấn	172,9	1.500.000		
b	Mỏ Gia Chẽ, xã An Lương, huyện Văn Chấn	834,2	2.500.000		
c	Mỏ Sùng Đô, xã Sùng Đô, huyện Văn Chấn	699,2	2.000.000		
d	Mỏ Suối Dầm - Suối Yong, xã An Lương, huyện Văn Chấn	100,4	2.000.000		

TT	Tên tỉnh, đề án thăm dò	Diện tích (ha)	Mục tiêu thăm dò		Ghi chú
			2021 - 2030	2031 - 2050	
			Trữ lượng (Tấn QNK)	Trữ lượng (Tấn QNK)	
đ	Mỏ Bản Lan - Kiến Ba, xã Chấn Thịnh, huyện Văn Chấn	914,0	2.000.000		
e	Mỏ Tân An - Bản Phào, xã Minh An, Thượng Bằng La và Ngãi Tâm, huyện Văn Chấn	2.128,2	15.000.000		
g	Mỏ Làng Mỵ 1, xã Chấn Thịnh và xã Bình Thuận huyện Văn Chấn	2.727,0	3.000.000		
h	Mở rộng, nâng cấp trữ lượng sắt Núi Vi - Làng Thảo, thuộc các xã: Hồng Ca, Hưng Thịnh và Hưng Khánh, huyện Trấn Yên	296,1	15.000.000		
10	**Hà Tĩnh (Đề án cấp mới)**	**52,3**	**858.000**		
a	Hói Trươi 2, xã Sơn Thọ, huyện Vũ Quang	18,1	229.000		
b	Hòn Bàn 1, xã Sơn Thọ, huyện Vũ Quang	19,9	267.000		
c	Xuân Mai 1, Xã Sơn Thọ huyện Vũ Quang và xã Sơn Trường, huyện Hương Sơn	14,3	362.000		
11	**Quảng Nam (Đề án cấp mới)**	**149,7**	**7.000.000**		
	Mỏ Côn Zôt, xã Chơ Chun, huyện Nam Giang	149,7	7.000.000		
12	**Quảng Ngãi (Các Đề án cấp mới)**	**288,3**	**1.690.000**	**4.000.000**	
a	Mỏ Núi Đôi, xã Đức Hòa, huyện Mộ Đức	82,6	1.690.000		
b	Mỏ Núi Vom - Núi Khoáng xã Đức Hiệp và Đức Chánh, huyện Mộ Đức	205,7		4.000.000	
13	**Gia Lai (Đề án cấp mới)**			**331.200.000**	
	Quặng sắt laterit các khu vực: Ia Blang thuộc các xã Ia Blang và Ia Hrú, huyện Chư Sê; Ia Blá ở thị trấn Chư Sê và các xã A Blá và Dun, huyện Chư Sê; Ia Nan ở các xã Ia Nan và Ia Pnôn, huyện Đức Cơ			331.200.000	
	Tổng cộng	**11.060,5**	**116.095.853**	**348.200.000**	

Phụ lục II.5

DANH MỤC CÁC ĐỀ ÁN THĂM DÒ QUẶNG CROMIT THỜI KỲ 2021 - 2030, TẦM NHÌN ĐẾN NĂM 2050

(Kèm theo Quyết định số 866/QĐ-TTg ngày 18 tháng 7 năm 2023 của Thủ tướng Chính phủ)

TT	Tên tỉnh, đề án thăm dò	Diện tích (ha)	Mục tiêu thăm dò		Ghi chú
			2021 - 2030	2031 - 2050	
			Trữ lượng (tấn Cr2O3)	Trữ lượng (tấn Cr2O3)	
	Thanh Hóa (Đề án cấp mới)	**2.285,6**	**11.500**		
	Nâng cấp, chuyển đổi trữ lượng khu Tinh Mễ- An Thượng, huyện Triệu Sơn và Nông Cống	2.285,6	11.500		
	Tổng cộng	**2.285,6**	**11.500**		

Phụ lục II.6

DANH MỤC CÁC ĐỀ ÁN THĂM DÒ QUẶNG MANGAN THỜI KỲ 2021 - 2030, TẦM NHÌN ĐẾN NĂM 2050

(Kèm theo Quyết định số 866/QĐ-TTg ngày 18 tháng 7 năm 2023 của Thủ tướng Chính phủ)

TT	Tên tỉnh, đề án thăm dò	Diện tích (ha)	Mục tiêu thăm dò		Ghi chú
			2021 - 2030	2031 - 2050	
			Trữ lượng (tấn)	Trữ lượng (tấn)	
1	**Hà Giang**	**403,5**	**200.000**		
1.1	**Đề án đã cấp**	**305,0**	**100.000**		
	Mỏ Trung Thành, Cốc Héc, xã Trung Thành, huyện Vị Xuyên và xã Đồng Tâm, huyện Bắc Quang	305,0	100.000		
1.2	**Đề án cấp mới**	**98,5**	**100.000**		
	Khu Pả Láng, xã Nghĩa Thuận, huyện Quản Bạ	98,5	100.000		
2	**Tuyên Quang (Đề án cấp mới)**	**59,4**	**50.000**		
	Thôn Poi, xã Minh Quang, huyện Lâm Bình	59,4	50.000		
3	**Cao Bằng**	**1.116,6**	**800.000**		
3.1	**Đề án đã cấp**	**208,9**	**300.000**		
	Mỏ Roỏng Tháy xã Trung Phúc, huyện Trùng Khánh	208,9	300.000		
3.2	**Các Đề án cấp mới**	**907,7**	**500.000**		
a	Mỏ Nộc Cu, xã Đình Phong, huyện Trùng Khánh	663,4	250.000		
b	Mỏ Tà Man - Hat Pan, huyện Trùng Khánh	244,3	250.000		
4	**Hà Tĩnh (Đề án cấp mới)**	**405,4**	**700.000**		
	Khu vực xã Tân Dân, huyện Đức Thọ	405,4	700.000		
	Tổng cộng	**1.984,9**	**1.750.000**		

Phụ lục II.7

DANH MỤC CÁC ĐỀ ÁN THĂM DÒ QUẶNG THIẾC THỜI KỲ 2021 - 2030, TẦM NHÌN ĐẾN NĂM 2050

(Kèm theo Quyết định số 866/QĐ-TTg ngày 18 tháng 7 năm 2023 của Thủ tướng Chính phủ)

TT	Tên tỉnh, đề án thăm dò	Diện tích (ha)	Mục tiêu thăm dò		Ghi chú
			2021 - 2030	2031 - 2050	
			Trữ lượng (tấn KL)	Trữ lượng (tấn KL)	
1	**Cao Bằng (Đề án cấp mới)**	**263,2**		**1.000**	
	Thăm dò mở rộng khu mỏ thiếc Nậm Kép, thị trấn Tĩnh Túc, huyện Nguyên Bình	263,2		1.000	
2	**Hà Giang (Đề án cấp mới)**	**39,7**	**500**		
	Phần sâu khu vực Thôn Tả Phìn, Tả Cô Ván, xã Hố Quáng Phìn, huyện Đồng Văn	39,7	500		
3	**Tuyên Quang (Các Đề án cấp mới)**	**1.014,1**	**2.914**		
a	Mở rộng thiếc gốc khu Khuôn Phầy, xã Hợp Thành, huyện Sơn Dương	308,0	360		
b	Ngòi Lẹm, xã Hợp Hoà, huyện Sơn Dương	157,7	824		
c	Bắc Lũng 2, xã Phúc Ứng, huyện Sơn Dương	96,3	630		
d	Thanh Sơn, xã Hợp Hòa, huyện Sơn Dương	402,2	600		
đ	Khu vực chân núi Tan, xã Kháng Nhật và xã Hợp Thành, huyên Sơn Dương	50,0	500		
4	**Thái Nguyên (Các Đề án cấp mới)**	**507,1**	**6.000,0**	**3.500,0**	**0,0**
a	Mở rộng khu mỏ thiếc tiểu khu phía Nam - khu Tây Núi Pháo, huyện Đại Từ	203,0	2.000	2.500	
b	Mở rộng khu mỏ thiếc Phục Linh, huyện Đại Từ	59,8	1.000	1.000	

TT	Tên tỉnh, đề án thăm dò	Diện tích (ha)	Mục tiêu thăm dò		Ghi chú
			2021 - 2030	2031 - 2050	
			Trữ lượng (tấn KL)	Trữ lượng (tấn KL)	
c	Thăm dò nâng cấp, mở rộng mỏ thiếc-bismut Tây Núi Pháo, xã Hùng Sơn và xã Hà Thượng, huyện Đại Từ	244,3	3.000		Cần rà soát toạ độ, diện tích cụ thể trong quá trình cấp phép
5	**Thanh Hóa (Đề án đã cấp)**	**222,7**	**3.087**		
	Mỏ Bù Me, xã Ngọc Phụng và xã Xuân Cẩm, huyện Thường Xuân	222,7	3.087		
6	**Nghệ An (Các Đề án cấp mới)**	**9,8**	**2.453**		
	Mở rộng, nâng cấp trữ lượng mỏ Phá Líu và Thung Lùn, xã Châu Hồng, huyện Quỳ Hợp	9,8	2.453		
7	**Quảng Ngãi (Đề án đã cấp)**	**482,3**	**27.000**		
	Mỏ La Vi, xã Ba Khâm, huyện Ba Tơ (thiếc và các kim loại đi kèm: liti, beri, ...)	482,3	27.000		Bao gồm: Sn, Li, Be
8	**Lâm Đồng (Các Đề án cấp mới)**	**4.819,3**	**6.211**		
a	Mỏ Núi Cao, xã Đạ Sar và xã Đạ Nhim, huyện Lạc Dương	232,0	1.223		
b	Mỏ Đatanky, huyện Di Linh	3.052,9	3.128		
c	Mỏ Sa Võ, xã Hòa Bắc, huyện Di Linh	1.534,4	1.860		
9	**Ninh Thuận (Đề án đã cấp)**	**34,3**	**865**		
	Tạp Lá, xã Phước Chiến, huyện Thuận Bắc	34,3	865		
	Tổng cộng	**7.392,5**	**49.030**	**4.500**	

Phụ lục II.8

DANH MỤC CÁC ĐỀ ÁN THĂM DÒ QUẶNG VONFRAM THỜI KỲ 2021 - 2030, TẦM NHÌN ĐẾN NĂM 2050

(Kèm theo Quyết định số 866 /QĐ-TTg ngày 18 tháng 7 năm 2023 của Thủ tướng Chính phủ)

TT	Tên tỉnh, Đề án thăm dò	Diện tích (ha)	Mục tiêu thăm dò		Ghi chú
			2021 - 2030	2031 - 2050	
			Trữ lượng (tấn WO_3)	Trữ lượng (tấn WO_3)	
1	**Hà Giang**	**1520,0**	**28.345**		
1.1	**Đề án đã cấp**	**712,0**	**27.830**		
	Quảng Ngần - Suối Ngần, xã Tân Thành huyện Bắc Quang và xã Quảng Ngần, huyện Vị Xuyên	712,0	27.830		
1.2	**Đề án cấp mới**	**808,0**	**515,0**		
	Khu vực xã Thanh Thủy, xã Cao Bồ và xã Phương Thiện, huyện Vị Xuyên	808,0	515		
2	**Tuyên Quang (Đề án cấp mới)**		**515**		
	Khu Thiện Kế - Hội Kế xã Thiện Kế và xã Ninh Lai, huyện Sơn Dương	60,0	515		
3	**Thái Nguyên**	**1817,8**	**110.665**		
3.1	**Đề án đã cấp**	**558,0**	**2.335**		
	Tây Núi Pháo, xã Cù Vân, huyện Đại Từ	558,0	2.335		
3.2	**Các Đề án cấp mới**	**1259,8**	**108.330**		
a	Mở rộng mỏ Núi Pháo, thuộc các xã: xã Hà Thượng, xã Tân Linh và xã Hùng Sơn, huyện Đại Từ	80,8	94.830		Trong đó có 65,23 ha đã cấp phép khai thác
b	Khu vực Núi Chiếm, huyện Đại Từ	1179,0	13.500		
4	**Lâm Đồng (Đề án cấp mới)**	**140,0**	**324**		
	Khu 382 Lộc Lâm, xã Lộc Lâm, huyện Bảo Lâm	140,0	324		
	Tổng cộng	**3648,8**	**139.334**		

Phụ lục II.9

DANH MỤC CÁC ĐỀ ÁN THĂM DÒ QUẶNG ANTIMON THỜI KỲ 2021 - 2030, TẦM NHÌN ĐẾN NĂM 2050

(Kèm theo Quyết định số 866 /QĐ-TTg ngày 18 tháng 7 năm 2023 của Thủ tướng Chính phủ)

TT	Tên tỉnh, đề án thăm dò	Diện tích (ha)	Mục tiêu thăm dò		Ghi chú
			2021 - 2030	2031 - 2050	
			Trữ lượng (tấn KL)	Trữ lượng (tấn KL)	
1	**Hà Giang (Đề án cấp mới)**	**35,2**	**17.489**		
	Mở rộng mỏ Mậu Duệ, xã Mậu Duệ, huyện Yên Minh	35,2	17.489		
2	**Tuyên Quang (Đề án cấp mới)**	**376,7**	**8.441**	**10.000**	
a	Mở rộng khu Làng Vài, xã Phú Bình và xã Ngọc Hồi, huyện Chiêm Hóa (trừ diện tích đã cấp phép khai thác)	282,7	4.390		
b	Khu vực Antimon-vàng Khuôn Phục, xã Ngọc Hội, xã Phú Bình, huyện Chiêm Hóa	94,0	4.051	10.000	
	Tổng	**411,9**	**25.930**	**10.000**	

Phụ lục II.10

DANH MỤC CÁC ĐỀ ÁN THĂM DÒ QUẶNG ĐỒNG THỜI KỲ 2021 - 2030, TẦM NHÌN ĐẾN NĂM 2050

(Kèm theo Quyết định số 866 /QĐ-TTg ngày 18 tháng 7 năm 2023 của Thủ tướng Chính phủ)

TT	Tên tỉnh, đề án thăm dò	Diện tích (ha)	Mục tiêu thăm dò		Ghi chú
			2021-2030	2031 - 2050	
			Trữ lượng (tấn KL)	Trữ lượng (tấn KL)	
1	**Lào Cai**	**6.757,1**	**328.000**	**150.000**	
1.1	**Đề án đã cấp**	**522,2**	**28.000**		
	Mỏ Trịnh Tường xã Nậm Chạc và xã Trịnh Tường, huyện Bát Xát	522,2	28.000		
1.2	**Các đề án cấp mới**	**6.234,9**	**300.000**	**150.000**	
a	Khu mỏ đồng Lùng Thàng, xã Bản Qua, huyện Bát Xát	1.655,6	35.000	20.000	
b	Khu mỏ đồng Nậm San, huyện Bát Xát	1.399,4	20.000		
c	Mở rộng khu mỏ đồng Sin Quyền, xã Bản Vược và xã Cốc Mỳ, huyện Bát Xát	585,8	110.000	50.000	
d	Mở rộng, xuống sâu khu mỏ đồng Vi Kẽm, xã Cốc Mỳ, huyện Bát Xát	315,3	30.000	30.000	
đ	Mở rộng, xuống sâu khu mỏ Tả Phời, TP Lào Cai	407,3	50.000		
e	Khu Đông Nam mỏ đồng Sin Quyền, xã Bản Vược, huyện Bát Xát	385,5	25.000	20.000	
g	Khu mỏ đồng Nậm Mít - Nậm Chạc, xã A Mú Sung và xã Nậm Chạc, huyện Bát Xát	1.486,0	30.000	30.000	
2	**Cao Bằng (Các Đề án cấp mới)**	**252,5**	**94.000**		
a	Xã Quang Trung và xã Hà Trì, huyện Hòa An	22,0	10.000		
b	Lũng Liềm, xã Yên Thổ và xã Thái Học, huyện Bảo Lâm	230,5	84.000		

TT	Tên tỉnh, đề án thăm dò	Diện tích (ha)	Mục tiêu thăm dò		Ghi chú
			2021-2030	2031 - 2050	
			Trữ lượng (tấn KL)	Trữ lượng (tấn KL)	
3	**Yên Bái (Đề án cấp mới)**	**50,0**		**19.758**	
	Mở rộng Khe Cam, xã An Lương, huyện Văn Chấn nâng cấp trữ lượng	50,0		19.758	
4	**Sơn La (Đề án cấp mới)**	**2.841,0**	**30.000,0**	**30.000,0**	
	Khu mỏ đồng San Luông, xã Chim Vàn và xã Song Pe, huyện Bắc Yên	2.841,0	30.000	30.000	
5	**Kon Tum (Các Đề án cấp mới)**	**263,1**	**151.000**	**30.000**	
a	Khu mỏ đồng Kon Rá, xã Đăk Tơ Lung và xã Đăk Ruồng, huyện Kon Rẫy	73,1	56.000	30.000	
b	Khu mỏ đồng Kon Nhân, xã Đăk Ruồng, huyện Kon Rẫy	100,0	50.000		
c	Khu mỏ đồng Kon Long, xã Đăk Tơ Lung, huyện Kon Rẫy	90,0	45.000		
	Tổng cộng	**10.163,7**	**603.000**	**229.758**	

Phụ lục II.11

DANH MỤC CÁC ĐỀ ÁN THĂM DÒ QUẶNG NIKEN THỜI KỲ 2021 - 2030, TẦM NHÌN ĐẾN NĂM 2050

(Kèm theo Quyết định số 866 /QĐ-TTg ngày 18 tháng 7 năm 2023 của Thủ tướng Chính phủ)

TT	Tên tỉnh, đề án thăm dò	Diện tích (ha)	Mục tiêu thăm dò		Ghi chú
			2021 - 2030	2031 - 2050	
			Trữ lượng (tấn KL)	Trữ lượng (tấn KL)	
1	**Cao Bằng (Đề án cấp mới)**	**410,0**	**120.000**		
	Mở rộng mỏ Niken - đồng khu Hà Trì và khu Phan Thanh, xã Quang Trung, huyện Hòa An	410,0	120.000		
2	**Sơn La**	**9.722,0**	**289.000**	**30.000**	
2.1	**Đề án đã cấp**	**4.972,0**	**268.000**		
	Niken - đồng tại khu Tạ Khoa - Hồng Ngài, thuộc các xã mường Khoa, Tạ Khoa, Hồng Ngài, Song Pe, huyện Bắc Yên và khu Tà Hộc thuộc xã Tà Hộc huyện Mai Sơn	4.972,0	268.000		Giấy phép thăm dò số 1366/GP-BTNMT đã hết hạn giấy phép
2.2	**Đề án cấp mới**	**4.750,0**	**21.000,0**	**30.000,0**	
	Niken - đồng tại khu Tạ Khoa - Hồng Ngài, thuộc các xã mường Khoa, Tạ Khoa, Hồng Ngài, Song Pe, huyện Bắc Yên và khu Tà Hộc thuộc xã Tà Hộc huyện Mai Sơn	4.750,0	21.000	30.000	Diện tích chưa thăm dò của giấy phép thăm dò số 1366/GP-BTNMT
	Tổng cộng	**10.132,0**	**409.000**	**30.000**	

Phụ lục II.12

DANH MỤC CÁC ĐỀ ÁN THĂM DÒ QUẶNG MOLIPDEN THỜI KỲ 2021 - 2030, TẦM NHÌN ĐẾN NĂM 2050

(Kèm theo Quyết định số 866 /QĐ-TTg ngày 18 tháng 7 năm 2023 của Thủ tướng Chính phủ)

TT	Tên tỉnh, đề án thăm dò	Diện tích (ha)	Mục tiêu thăm dò		Ghi chú
			2021 - 2030	2031 - 2050	
			Trữ lượng (tấn KL)	Trữ lượng (tấn KL)	
	Tỉnh Lào Cai (Đề án đã cấp)	**46,34**	**15.000**		
	Mỏ Kin Tchang Hồ, xã Pa Cheo, huyện Bát Xát	46,34	15.000		
	Tổng cộng	**46,34**	**30.000**		

Phụ lục II.13

DANH MỤC CÁC ĐỀ ÁN THĂM DÒ QUẶNG VÀNG THỜI KỲ 2021 - 2030, TẦM NHÌN ĐẾN NĂM 2050

(Kèm theo Quyết định số 866 /QĐ-TTg ngày 18 tháng 7 năm 2023 của Thủ tướng Chính phủ)

TT	Tên tỉnh, đề án thăm dò	Diện tích (ha)	Mục tiêu thăm dò		Ghi chú
			2021 - 2030	2031 - 2050	
			Trữ lượng (Kg Au)	Trữ lượng (kg Au)	
1	**Hà Giang (Các Đề án cấp mới)**	**4.172,7**	**8.000**		
a	Mỏ Kim Ngọc - Trung Thành, huyện Bắc Quang và huyện Vị Xuyên	3.523,7	3.000		
b	Khu Nà Nôm - Khau Han, xã Đường Âm, huyện Bắc Mê, tỉnh Hà Giang	649,0	5.000		
c	Tiên Kiều (Vĩnh Tuy - Bắc Quang), huyện Bắc Quang				
2	**Tuyên Quang (Các Đề án cấp mới)**	**548,0**	**5.400**		
a	Khu Đạo Viện 1 (xã Đạo Viện, xã Tân Tiến, xã Phú Thịnh, huyện Yên Sơn)	400,0	4.000		
b	Khu Đạo Viện 2 (xã Đạo Viện, xã Tân Tiến, xã Phú Thịnh, huyện Yên Sơn)	117,0	1.100		
c	Khu Đạo Viện 3 (xã Đạo Viện, xã Tân Tiến, xã Phú Thịnh, huyện Yên Sơn)	31,0	300		
3	**Yên Bái (Đề án cấp mới)**	**239,8**	**3.000**		
	Xã Minh Chuẩn và xã Khánh Thiện, huyện Lục Yên; xã An Thịnh và xã Đại Phác, huyện Văn Yên	239,8	3.000		
4	**Lào Cai (Đề án cấp mới)**	**112,0**	**2.500**		
	Minh Lương, xã Minh Lương, huyện Văn Bàn	112,0	2.500		
5	**Lai Châu**	**2.740,6**	**5.236**		
5.1	**Các Đề án đã cấp**	**2.049,6**	**1.600**		
a	Sang Sui - Nậm Suông, xã Bum Nưa, huyện Mường Tè	249,6	800		
b	Pusancap, khu I, Pu San Cáp, huyện Sìn Hồ và Tam Đường	1.800,0	800		
5.2	**Các Đề án cấp mới**	**691,0**	**3.636**		
a	Nậm Khao 1, xã Nậm Khao, huyện Mường Tè	102,0	2.636		
b	Nậm Cười, xã Vàng San, huyện Mường Tè	589,0	1.000		
6	**Thái Nguyên (Đề án cấp mới)**	**126,0**	**800**		

TT	Tên tỉnh, đề án thăm dò	Diện tích (ha)	Mục tiêu thăm dò		Ghi chú
			2021 - 2030	2031 - 2050	
			Trữ lượng (Kg Au)	Trữ lượng (kg Au)	
	Khau Âu, xã Sảng Mộc, huyện Võ Nhai	126,0	800		
7	**Bắc Kạn (Các Đề án cấp mới)**	**1.836,9**	**6.050,0**		
a	Khuổi Tấy, xã Liêm Thủy, huyện Na Rì	66,9	1.000		
b	Lũng Phải, xã Đức Vân, huyện Ngân Sơn	1.147,0	3.000		
c	Khuổi Ngọa, xã Bằng Vân, huyện Ngân Sơn	86,0	1.000		
d	Nà Pò, xã Thuần Mang, huyện Ngân Sơn	14,0	500		
đ	Khu Khuổi Mạn thuộc các xã Bằng Thành, An Thắng, huyện Pắc Nặm; xã Bành Trạch, huyện Ba Bể	523,0	550		Diện tích thăm dò sẽ khoanh định cụ thể trong quá trình lập Đề án và cấp Giấy phép thăm dò
8	**Cao Bằng (Đề án cấp mới)**	**133,0**	**105**		
	Khu Khuổi Sáp, xã Yên Thổ, huyện Bảo Lâm	133,0	105		
9	**Nghệ An (Đề án đã cấp)**				
	Khu Cắm Muộn, xã Cắm Muộn và Quang Phong, huyện Quế Phong	149,0	568		
10	**Hà Tĩnh (Đề án cấp mới)**		**4.408**		
a	Khu vực Khe Máng, xã Kỳ Tây, huyện Kỳ Anh		2.056		
b	Khu vực Khe Gát, xã Kỳ Tây, huyện Kỳ Anh		2.352		
11	**Quảng Trị (Đề án cấp mới)**	**2.300,0**		**225.760**	
	Mỏ khu vực Xà Lời - Me Xi - Động Chặt, xã Vĩnh Ô, Vĩnh Hà, huyện Đakrông	2.300,0		225.760	

TT	Tên tỉnh, đề án thăm dò	Diện tích (ha)	Mục tiêu thăm dò		Ghi chú
			2021 - 2030	2031 - 2050	
			Trữ lượng (Kg Au)	Trữ lượng (kg Au)	
12	**Thừa Thiên Huế (Đề án cấp mới)**		**6.000**		
	Khu vực A pey B, xã Hồng Thủy, huyện A Lưới	119,6	6.000		
13	**Quảng Nam (Các Đề án cấp mới)**	**9.175,2**	**59.315**	**17.300**	
a	Khu vực Bãi Gõ và Bãi Đất, mỏ vàng Đăk Sa, xã Phước Đức, huyện Phước Sơn (nâng cấp, mở rộng)	21,9	13.000		
b	Trà Long, Suối Cây và K7, xã Phước Đức, xã Phước Năng, xã Phước Xuân, huyện Phước Sơn (thuộc Dự án đầu tư vàng Phước Sơn)	1.609,0	7.000	3.000	
c	Khu vực các xã Phước Đức, xã Phước Năng, xã Phước Xuân, huyện Phước Sơn	2.553,2		11.000	
d	Khu vực các xã Phước Thành, Phước Lộc và Phước Kim, huyện Phước Sơn	1.886,0	19.791		
e	Mỏ Bồng Miêu, xã Tam Lãnh, huyện Phú Ninh, và xã Trà Kót, huyện Bắc Trà My (nâng cấp, mở rộng)	2.525,7	18.348		
f	Mỏ Trà Nú - Trà Giang, huyện Trà My	144,3		3.300	
g	Khu Nước Vin, xã Trà Giác, huyện Bắc Trà My	43,5	401		
h	Khu Dương Bồ, thôn Dương Lâm, xã Trà Dương, huyện Bắc Trà My	50,0	160		
i	Khu Khe Ngạch Ngáo, thôn 2, xã Trà Giang, huyện Bắc Trà My	21,3	115		
j	Khu vực Hố Ráy, xã Tam Lãnh, huyện Phú Ninh	61,0	2.462		
k	Khu vực Núi Kẽm, xã Tam Lãnh, huyện Phú Linh	100,0	600		
l	Khu vực xã Đắk Pring, huyện Nam Giang	159,3	500		
14	**Phú Yên**	**85,0**	**737**		
14.1	**Đề án đã cấp**				
	Khu vực Ma Đao, xã Cà Lúi, huyện Sơn Hòa	85,0	737		
14.2	**Đề án cấp mới**				
	Hòn Mò O, huyện Sông Hinh	25,0	2700		
	Tổng cộng	**21.469,2**	**101.551**	**243.060**	

Phụ lục II.14

DANH MỤC CÁC ĐỀ ÁN THĂM DÒ ĐẤT HIẾM THỜI KỲ 2021 - 2030, TẦM NHÌN ĐẾN NĂM 2050

(Kèm theo Quyết định số 866 /QĐ-TTg ngày 18 tháng 7 năm 2023 của Thủ tướng Chính phủ)

TT	Tên tỉnh, đề án thăm dò	Diện tích (ha)	Mục tiêu thăm dò		Ghi chú
			2021 - 2030	2031 - 2050	
			Trữ lượng TR_2O_3 (tấn)	Trữ lượng TR_2O_3 (tấn)	
1	**Lai Châu**	**2.470,7**	**627.972**	**1.500.000**	
1.1	**Đề án đã cấp**	**328,7**	**71.000**		
	Mỏ Nam Nậm Xe, huyện Phong Thổ	328,7	71.000		
1.2	**Các Đề án cấp mới**	**2.142,0**	**556.972**	**1.500.000**	
a	Mỏ Nam Đông Pao, xã Bản Hon, huyện Tam Đường	220,0	400.000		
b	Khu 3-Nam mỏ Đông Pao, xã Bản Hon, huyện Tam Đường	36,8	30.972		
c	Mỏ Thèn Thầu, xã Bản Lang, huyện Phong Thổ	554,1		1.500.000	
d	Mỏ Thèn Sin, huyện Tam Đường	1.331,2	126.000		
2	**Lào Cai (Các Đề án cấp mới)**	**3.758,1**	**230.847**		
a	Mỏ Mường Hum, huyện Bát Xát	2.985,0	129.207		
b	Khu Tân An, huyện Văn Bàn	773,1	101.640		
3	**Yên Bái (Đề án cấp mới)**	**795,6**	**124.357**		
	Khu Làng Phát, huyện Văn Yên	795,6	124.357		
	Tổng cộng	**7.024,4**	**983.176**	**1.500.000**	

Phụ lục II.15

DANH MỤC CÁC ĐỀ ÁN THĂM DÒ ĐÁ QUÝ THỜI KỲ 2021 - 2030, TẦM NHÌN ĐẾN NĂM 2050

(Kèm theo Quyết định số 866 /QĐ-TTg ngày 18 tháng 7 năm 2023 của Thủ tướng Chính phủ)

TT	Tên tỉnh, đề án thăm dò	Diện tích (ha)	Mục tiêu thăm dò (kg đá quý)		Ghi chú
			2021 - 2030	2031 - 2050	
			Trữ lượng (Kg đá quý)	Trữ lượng (Kg đá quý)	
	Nghệ An (Đề án cấp mới)	**4,7**	**500**		
	Khu vực Đồi Tỷ - Khe Mét, xã Châu Bình, Huyện Quỳ Châu nâng cấp tài nguyên	4,7	500		
	Tổng cộng	**4,7**	**500**		

Phụ lục II.16

DANH MỤC CÁC ĐỀ ÁN THĂM DÒ QUẶNG APATIT THỜI KỲ 2021 - 2030, TẦM NHÌN ĐẾN NĂM 2050

(Kèm theo Quyết định số 866/QĐ-TTg ngày 18 tháng 7 năm 2023 của Thủ tướng Chính phủ)

TT	Tên tỉnh, dự án, đề án thăm dò	Diện tích (ha)	Mục tiêu thăm dò		Ghi chú
			2021 - 2030	2021 - 2030	
			Trữ lượng (10^3 tấn QNK)	Trữ lượng (10^3 tấn QNK)	
1	**Lào Cai (Các Đề án cấp mới)**	**5.136,8**	**255.243**	**65.000**	
a	Vùng Lũng Pô - Bát Xát	4.300,0	35.000	65.000	Diện tích thăm dò sẽ khoanh định cụ thể trong quá trình lập Đề án
b	Quặng II KT 20-22-23, xã Đồng Tuyển, thành phố Lào Cai	98,1	30.000		
c	Quặng II khu trung tâm KT 14,15,11,12,30,31 (Ngòi Đum - Làng Tác)		163.000		Diện tích thăm dò sẽ khoanh định cụ thể trong quá trình lập Đề án
d	Nâng cấp trữ lượng khu Tam Đỉnh - Làng Phúng	271,6	20.000		
đ	Khu vực xã A Mú Sung, huyện Bát Xát	20,0	191		
e	Khu vực Nậm Cáng, xã Nậm Chạc, huyện Bát Xát	30,0	507		
g	Khu vực Khoang Thuyền, xã Nậm Chạc, huyện Bát Xát	50,0	1.396		
h	Khu vực Quang Kim, xã Quang Kim (khai trường 24, 25)	97,1	3.000		
i	Khu vực Ngòi Bo - Ngòi Chát	270,0	2.150		
	Tổng cộng	**5.136,8**	**255.243**	**65.000**	

Phụ lục II.17

DANH MỤC CÁC ĐỀ ÁN THĂM DÒ ĐÁ VÔI TRẮNG (ĐÁ HOA TRẮNG) THỜI KỲ 2021 - 2030, TẦM NHÌN ĐẾN NĂM 2050

(Kèm theo Quyết định số 866/QĐ-TTg ngày 18 tháng 7 năm 2023 của Thủ tướng Chính phủ)

TT	Tên tỉnh, đề án thăm dò	Diện tích (ha)	Mục tiêu thăm dò				Ghi chú
			2021 - 2030		2021 - 2030		
			Đá khối >400mm (10^3m^3)	Cục, hạt, bột <400mm (10^3tấn))	Đá khối >400mm (10^3m^3)	Cục, hạt, bột <400mm (10^3tấn))	
1	**Tuyên Quang (Các Đề án cấp mới)**	**333,0**		**100.000**			
a	Khu Minh Khương, xã Minh Khương, huyện Hàm Yên	193,0		50.000			
b	Khu Yên Hương, xã Yên Phú, huyện Hàm Yên	110,0		30.000			
c	Mỏ số 3 Bạch Mã, xã Yên Phú, huyện Hàm Yên	30,0		20.000			
2	**Yên Bái (Các Đề án đã cấp)**	**57,8**	**5.500**	**8.500**			
a	Tổ 10, thị trấn Yên Thế, huyện Lục Yên	4,0	500	1.500			
b	Mỏ Mường Lai, thôn 8, xã Mường Lai, huyện Lục Yên	53,8	5.000	7.000			
3	**Nghệ An**	**93,3**	**2.500**	**16.500**			
3.1	**Các đề án đã cấp**	**74,3**	**1.500**	**12.000**			
a	Mỏ Thung Mây 2, xã Tân Hợp và xã Đồng Văn, huyện Tân Kỳ	35,5	500	4.000			
b	Mỏ Tây Bắc Lèn Chu xã Thọ Hợp, huyện Quỳ Hợp.	11,8	500	4.000			
c	Mỏ Núi Màn Màn và thung Con chó, xã Tân Hợp, huyện Tân Kỳ	27,1	500	4.000			
3.2	**Các đề án cấp mới**	**18,9**	**1.000**	**4.500**			
a	Mỏ đá hoa núi Kẽm Ba, xã Châu Tiến, huyện Quỳ Hợp	4,9	500	1.500			
b	Mỏ đá hoa Thung Hồng, xã Châu Quang, huyện Quỳ Hợp	14,1	500	3.000			
	Tổng cộng	**484,1**	**8.000**	**125.000**			

Phụ lục II.18

DANH MỤC CÁC ĐỀ ÁN THĂM DÒ MAGNEZIT THỜI KỲ 2021 - 2030, TẦM NHÌN ĐẾN NĂM 2050

(Kèm theo Quyết định số 866 /QĐ-TTg ngày 18 tháng 7 năm 2023 của Thủ tướng Chính phủ)

TT	Tên tỉnh, đề án thăm dò	Diện tích (ha)	Mục tiêu thăm dò		Ghi chú
			2021 - 2030	2031 - 2050	
			Trữ lượng (10^3 tấn KL)	Trữ lượng (10^3 tấn KL)	
	Gia Lai (Các Đề án cấp mới)	**688,5**	**6.000**	**10.000**	
1	Tây Kon Queng, xã Sơ Ró, huyện Kong Chro	168,7	6.000		
2	Tây Sơ Ró, xã Sơ Ró, huyện Kong Chro	519,8		10.000	
	Tổng cộng	**688,5**	**6.000**	**10.000**	

Phụ lục II.19

DANH MỤC CÁC ĐỀ ÁN THĂM DÒ SERPENTIN THỜI KỲ 2021 - 2030, TẦM NHÌN ĐẾN NĂM 2050

(Kèm theo Quyết định số 866 /QĐ-TTg ngày 18 tháng 7 năm 2023 của Thủ tướng Chính phủ)

TT	Tên tỉnh, đề án thăm dò	Diện tích (ha)	Mục tiêu thăm dò		Ghi chú
			2021 - 2030	2031 - 2050	
			Trữ lượng (10^3 tấn)	Trữ lượng (10^3 tấn)	
1	**Thanh Hóa (Các Đề án cấp mới)**	**119,7**	**75.000**		
a	Mỏ xã Tế Thắng và xã Tế Lợi, huyện Nông Cống	73,8	60.000		
b	Mỏ Tế Thắng, xã Tế Thắng, huyện Nông Cống	45,9	15.000		
2	**Quảng Nam (Đề án cấp mới)**	**27,8**	**5.500**		
	Thôn 5, xã Phước Hiệp, huyện Phước Sơn	27,8	5.500		
	Tổng cộng	**147,5**	**80.500**		

Phụ lục II.20

DANH MỤC CÁC ĐỀ ÁN THĂM DÒ BARIT THỜI KỲ 2021 - 2030, TẦM NHÌN ĐẾN NĂM 2050

(Kèm theo Quyết định số 866 /QĐ-TTg ngày 18 tháng 7 năm 2023 của Thủ tướng Chính phủ)

TT	Tên tỉnh, đề án thăm dò	Diện tích (ha)	Mục tiêu thăm dò		Ghi chú
			2021 - 2030	2031 - 2050	
			Trữ lượng (10^3 tấn)	Trữ lượng (10^3 tấn)	
1	**Lai Châu (Đề án cấp mới)**		**1.000**		
	Mỏ Na Cưa, xã Bản Hon, huyện Tam Đường		1.000		
2	**Cao Bằng (Các Đề án cấp mới)**	**79,1**	**1.000**		
a	Mỏ Chè Pẻn, xã Mông Ân và Thái Học, huyện Bảo Lâm	9,1	200		
b	Mỏ NaKe xã Mông Ân, Thái Học, huyện Bảo Lâm	4,4	300		
c	Mỏ Bản Vai - Bản Ran, huyện Bảo Lâm	65,5	500		
3	**Tuyên Quang (Các Đề án cấp mới)**	**89,1**	**1.050**		
a	Mỏ Năng Khào - Hà Vị, xã Năng Khả và thị trấn Na Hang, huyện Na Hang	58,4	400		
b	Ao Sen - Tân Trào, xã Hợp Hòa, huyện Sơn Dương (05 khu)	30,7	650		
	Tổng cộng	**168,2**	**3.050**		

Phụ lục II.21

DANH MỤC CÁC ĐỀ ÁN THĂM DÒ GRAFIT THỜI KỲ 2021 - 2030, TẦM NHÌN ĐẾN NĂM 2050

(Kèm theo Quyết định số 866 /QĐ-TTg ngày 18 tháng 7 năm 2023 của Thủ tướng Chính phủ)

TT	Tên tỉnh, dự án, đề án thăm dò	Diện tích (ha)	Mục tiêu thăm dò		Ghi chú
			2021 - 2030	2031 - 2050	
			Trữ lượng (10^3 tấn)	Trữ lượng (10^3 tấn)	
1	**Lào Cai (Đề án đã cấp)**	**868,0**	**1.200**		
	Làng Khoai, Làng Mạ, Bông 2, xã Bảo Hà, Yên Sơn, Minh Tân và Kim Sơn huyện Bảo Yên	868,0	1.200		
2	**Yên Bái (Các Đề án cấp mới)**	**199,3**	**4.300**	**1.300**	
a	Nâng cấp trữ lượng mỏ Văn Yên, thuộc các xã An Bình, Đông Cuông, xã Ngòi A, và xã Yên Thái, huyện Văn Yên	189,3	3.800	1.300	
b	Khu vực Liên Sơn, xã Lang Thíp, huyện Văn Yên	10,0	500		
	Tổng cộng	**1.067,3**	**5.500**	**1.300**	

Phụ lục II.22

DANH MỤC CÁC ĐỀ ÁN THĂM DÒ FLUORIT THỜI KỲ 2021 - 2030, TẦM NHÌN ĐẾN NĂM 2050

(Kèm theo Quyết định số 866/QĐ-TTg ngày 18 tháng 7 năm 2023 của Thủ tướng Chính phủ)

TT	Tên tỉnh, đề án thăm dò	Diện tích (ha)	Mục tiêu thăm dò		Ghi chú
			2021 - 2030	2031 - 2050	
			Trữ lượng (10^3 tấn)	Trữ lượng (10^3 tấn)	
	Bắc Kạn (Đề án cấp mới)	**60,0**	**50**		
	Khu vực Khau Phạ, xã Trung Hòa, huyện Ngân Sơn	60,0	50		
	Tổng cộng	**60,0**	**50**		

Phụ lục II.23

DANH MỤC CÁC ĐỀ ÁN THĂM DÒ BENTONIT THỜI KỲ 2021 - 2030, TẦM NHÌN ĐẾN NĂM 2050

(Kèm theo Quyết định số 866 /QĐ-TTg ngày 18 tháng 7 năm 2023 của Thủ tướng Chính phủ)

TT	Tên tỉnh, dự án, đề án thăm dò	Diện tích (ha)	Mục tiêu thăm dò		Ghi chú
			2021 - 2030	2031 - 2050	
			Trữ lượng (10^3 tấn)	Trữ lượng (10^3 tấn)	
	Lâm Đồng (Các Đề án cấp mới)	**59,1**	**4.292**		
1	Mỏ Tam Bố 3, xã Gia Hiệp, huyện Di Linh	17,0	1.000		
2	Mỏ Ninh Gia, xã Ninh Gia, huyện Đức Trọng	42,1	3.292		
	Tổng cộng	**59,1**	**4.292**		

Phụ lục II.24

DANH MỤC CÁC ĐỀ ÁN THĂM DÒ DIATOMIT THỜI KỲ 2021 - 2030, TẦM NHÌN ĐẾN NĂM 2050

(Kèm theo Quyết định số 866 /QĐ-TTg ngày 18 tháng 7 năm 2023 của Thủ tướng Chính phủ)

TT	Tên tỉnh, đề án thăm dò	Diện tích (ha)	Mục tiêu thăm dò		Ghi chú
			2021 - 2030	2031 - 2050	
			Trữ lượng (10^3 tấn)	Trữ lượng (10^3 tấn)	
1	**Phú Yên (Các Đề án cấp mới)**	**302,8**	**16.821**	**3.500**	
a	Mở rộng nâng cấp mỏ Tùy Dương, xã An Nghiệp, huyện Tuy An	100,0		3.500	
b	Mỏ Diatomit Hòa Lộc 2, xã An Xuân, huyện Tuy An	202,8	16.821		
2	**Lâm Đồng (Đề án cấp mới)**	**150,0**	**8.500**		
	Mở rộng nâng cấp Đại Lào, xã Đại Lào, thành phố Bảo Lộc	150,0	8.500		
	Tổng cộng	**452,8**	**25.321**	**3.500**	

Phụ lục II.25

DANH MỤC CÁC ĐỀ ÁN THĂM DÒ TALC THỜI KỲ 2021 - 2030, TẦM NHÌN ĐẾN NĂM 2050

(Kèm theo Quyết định số 866 /QĐ-TTg ngày 18 tháng 7 năm 2023 của Thủ tướng Chính phủ)

TT	Tên tỉnh, đề án thăm dò	Diện tích (ha)	Mục tiêu thăm dò		Ghi chú
			2021 - 2030	2031 - 2050	
			Trữ lượng (10^3 tấn)	Trữ lượng (10^3 tấn)	
1	**Phú Thọ (Đề án cấp mới)**	**5,1**	**1.000**		
	Xóm Cốm, xã Thu Ngạc, huyện Thanh Sơn	5,1	1.000		
2	**Hòa Bình (Đề án cấp mới)**	**103,9**	**2.100**		
a	Xã Đoàn Kết, huyện Đà Bắc	56,3	1.100		
b	Talc - Dolomit, xã Tân Minh, huyện Đà Bắc	47,6	1.000		
3	**Sơn La (Đề án cấp mới)**		**1.200**		
	Pa Nó, xã Chiềng Cang, huyện Sông Mã, tỉnh Sơn La		1.200		
4	**Đà Nẵng (Đề án cấp mới)**	**35,5**	**802**		
	Nâng cấp trữ lượng mỏ Talc Nam Mỹ, Thôn Nam Mỹ, xã Hòa Bắc, huyện Hòa Vang, thành phố Đà Nẵng	35,5	802		
	Tổng cộng	**144,4**	**5.102**		

Phụ lục II.26

DANH MỤC CÁC ĐỀ ÁN THĂM DÒ MICA THỜI KỲ 2021 - 2030, TẦM NHÌN ĐẾN NĂM 2050

(Kèm theo Quyết định số 866 /QĐ-TTg ngày 18 tháng 7 năm 2023 của Thủ tướng Chính phủ)

TT	Tên tỉnh, đề án thăm dò	Diện tích (ha)	Mục tiêu thăm dò		Ghi chú
			2021 - 2030	2031 - 2050	
			Trữ lượng (10^3 tấn)	Trữ lượng (10^3 tấn)	
	Hà Giang (Các Đề án cấp mới)	**72,8**	**69,5**		
1	Khu vực Bản Măng, xã Bản Rịa, huyện Quang Bình	21,5	31,6		
2	Khu vực Làng Việt, xã Khuôn Lùng và xã Nà Chì, huyện Xí Mần	51,3	37,9		
	Tổng cộng	**72,8**	**69,5**		

Phụ lục II.27

DANH MỤC CÁC ĐỀ ÁN THĂM DÒ QUARZIT THỜI KỲ 2021 - 2030, TẦM NHÌN ĐẾN NĂM 2050

(Kèm theo Quyết định số 866 /QĐ-TTg ngày 18 tháng 7 năm 2023 của Thủ tướng Chính phủ)

TT	Tên tỉnh, dự án, đề án thăm dò	Diện tích (ha)	Mục tiêu thăm dò		Ghi chú
			2021 - 2030	2031 - 2050	
			Trữ lượng (10^3 tấn)	Trữ lượng (10^3 tấn)	
1	**Lào Cai**	**50,2**	**21.790**		
1.1	**Đề án đã cấp**	**15,2**	**14.790**		
	Khu vực xã Cốc Lầu, huyện Bắc Hà (khu 1+ khu 2)	15,2	14.790		
1.2	**Các đề án cấp mới**	**35,0**	**7.000,0**		
a	Thôn Na Lang, xã Lùng Vài, huyện Mường Khương	22,0	2.800		
b	Khu vực xã Bảo Nhai, huyện Bắc Hà	13,0	4.200		
2	**Phú Thọ**	**49,5**	**2.000**	**8.000**	
2.1	**Đề án đã cấp**	**20,0**	**2.000**		
	Mỏ Khe Đầm, xã Giáp Lai, huyện Thanh Sơn	20,0	2.000		
2.2	**Các đề án cấp mới**	**29,5**	**0**	**8.000**	
	Mỏ rộng nâng cấp trữ lượng mỏ Đồn Vàng, xã Thục Luyện, huyện Thanh Sơn	29,5		8.000	
3	**Thái Nguyên (Đề án cấp mới)**	**185,5**		**10.414**	
	Nâng cấp trữ lượng Làng Lai, xã La Hiên, huyện Võ Nhai	185,5		10.414	
4	**Kon Tum (Đề án cấp mới)**			**10.000**	
	Các mỏ Ngọc Kon Kring, Bờ Y và Plei Kyong			10.000	
	Tổng	**285,2**	**23.790**	**28.414**	

Phụ lục II.28

DANH MỤC CÁC ĐỀ ÁN THĂM DÒ THẠCH ANH THỜI KỲ 2021 - 2030, TẦM NHÌN ĐẾN NĂM 2050

(Kèm theo Quyết định số 866 /QĐ-TTg ngày 18 tháng 7 năm 2023 của Thủ tướng Chính phủ)

TT	Tên tỉnh, đề án thăm dò	Diện tích (ha)	Mục tiêu thăm dò		Ghi chú
			2021 - 2030	2031 - 2050	
			Trữ lượng (10^3 tấn)	Trữ lượng (10^3 tấn)	
1	**Cao Bằng (Các Đề án cấp mới)**	**193,0**	**1.064**		
a	Khu vực Tài Soỏng, xã Phan Thanh, huyện Nguyên Bình	113,0	790,7		
b	Khu vực Phiêng Phát, xã Thành Công, huyện Nguyên Bình	80,0	273,3		
2	**Lào Cai (Các Đề án cấp mới)**	**68,0**	**243**		
	Khu vực Bản Liền, xã Bản Liền, huyện Bắc Hà	68,0	243		
3	**Yên Bái (Các Đề án cấp mới)**	**81,8**	**4.500**		
a	Nậm Chậu - Chấn Hưng, xã Nậm Búng, huyện Văn Chấn	22,8	700		
b	Bản Mù - Làng Nhì xã Bản Mù, huyện Trạm Tấu	41,0	3.000		
c	Mỏ Nậm Búng 1, xã Nậm Búng, huyện Văn Chấn	18,0	800		
d	Thôn Chấn Hưng, xã Nậm Búng, huyện Văn Chấn	18,0	800		
4	**Bắc Kạn (Các Đề án cấp mới)**	**338,1**	**1.680**		
a	Nà Đeng, xã Vân Tùng, huyện Ngân Sơn	19,0	47		
b	Nà Chúa, xã Thuần Mang, huyện Ngân Sơn	64,0	404		
c	Bản Lìm, xã Thuần Mang, huyện Ngân Sơn	60,0	339		
d	Bản Đăm, xã Đức Vân, huyện Ngân Sơn	38,0	200		
đ	Bản Đăm 2, xã Đức Vân, huyện Ngân Sơn	50,1	120		
e	Thuần Mang, xã Thuần Mang, huyện Ngân Sơn	57,0	300		
g	Nà Khoang, thị trấn Nà Phặc, huyện Ngân Sơn	50,0	270		
5	**Hà Tĩnh (Các Đề án cấp mới)**		**1.000**		
a	Các xã Lâm Hợp, Kỳ Sơn, Kỳ Lạc thuộc huyện Kỳ Anh và một số khu vực khác thuộc huyện Kỳ Anh, thị xã Kỳ Anh		1.000		

TT	Tên tỉnh, đề án thăm dò	Diện tích (ha)	Mục tiêu thăm dò		Ghi chú
			2021 - 2030	2031 - 2050	
			Trữ lượng (10^3 tấn)	Trữ lượng (10^3 tấn)	
6	**Bình Định (Các Đề án cấp mới)**	**85,8**	**1.000**		
a	Khu vực Ân Hữu, huyện Hoài Ân	14,3	200		
b	Khu vực Ân Phong, huyện Hoài Ân	45,0	500		
c	Khu vực Ân Đức, huyện Hoài Ân	26,5	300		
7	**Phú Yên (Các Đề án cấp mới)**		**2.000**		
a	Núi Đá, thôn Lễ Lộc Bình, xã Thành Đông, huyện Tây Tuy Hoà		1.000		
b	Hà Dom, xã Xuân Thọ 1, thị xã Sông Cầu, xã Xuân Sơn Bắc, huyện Đồng Xuân		1.000		
	Tổng cộng	**766,7**	**11.487**		

Phụ lục II.29

DANH MỤC CÁC ĐỀ ÁN THĂM DÒ VERMICULIT THỜI KỲ 2021 - 2030, TẦM NHÌN ĐẾN NĂM 2050

(Kèm theo Quyết định số 866 /QĐ-TTg ngày 18 tháng 7 năm 2023 của Thủ tướng Chính phủ)

TT	Tên tỉnh, đề án thăm dò	Diện tích (ha)	Mục tiêu thăm dò		Ghi chú
			2021 - 2030	2031 - 2050	
			Trữ lượng (10^3 tấn)	Trữ lượng (tấn)	
	Lào Cai (Đề án cấp mới)	**686,8**	**100**		
	Mỏ Sơn Thủy - Tân Thượng, xã Sơn Thuỷ, huyện Văn Bàn	686,8	100		
	Tổng cộng	**686,8**	**100**		

Phụ lục II.30

DANH MỤC CÁC ĐỀ ÁN THĂM DÒ NƯỚC KHOÁNG, NƯỚC NÓNG THIÊN NHIÊN THỜI KỲ 2021 - 2030, TẦM NHÌN ĐẾN NĂM 2050

(Kèm theo Quyết định số 866 /QĐ-TTg ngày 18 tháng 7 năm 2023 của Thủ tướng Chính phủ)

TT	Tên tỉnh, đề án thăm dò	Số lỗ khoan (lỗ)	Mục tiêu thăm dò		Ghi chú
			2021 - 2030	2031 - 2050	
			m^3/ngày	m^3/ngày	
1	**Hà Giang (Các Đề án cấp mới)**		**1.600**		
a	Việt Lâm, xã Việt Lâm và xã Quảng Ngần, huyện Vị Xuyên	1	1.000		
b	Hoàng Su Phì, thị trấn Vinh Quang, huyện Hoàng Su Phì	1	200		
c	Thông Nguyên, xã Thông Nguyên, huyện Hoàng Su Phì	1	200		
d	Quảng Nguyên, xã Quảng Nguyên, huyện Xín Mần	1	200		
2	**Tuyên Quang**		**1.880**	**1.000**	
2.1	**Đề án đã cấp**		**1.480**	**-**	
	Khu Mỹ Lâm, phường Phú Lâm, thành phố Tuyên Quang; nguồn Phú Lâm (Mỹ Lâm) gồm các lỗ khoan LK 13, DT3 và LK2	3	1.480		
2.2	**Các Đề án cấp mới**		**400**	**1.000**	
a	Xã Tiến Bộ, huyện Yên Sơn; Nguồn Tân Biên 1 (Bình Ca)	1	200		
b	Pắc Ban, thị trấn Na Hang, huyện Na Hang	1	200		
c	Bản Rừng, xã Trung Minh, huyện Yên Sơn	1		500	
d	Làng Yểng, xã Hùng Lợi, huyện Yên Sơn	1		500	
3	**Lai Châu (Các Đề án cấp mới)**		**4.200**		
a	Nà Ban, xã Mường Khoa; Nậm Sỏ xã Nậm Sỏ; Bản Khoai xã Nà Cang; Pắc Thà xã Pắc Ta; Phình Phát xã Thân Thuộc; huyện Than Uyên	5	1.000		
b	Bản Hon xã Bản Hon; Tà Pá xã Khun Há ; Thèn Sin xã Thèn Sin; huyện Tam Đường	3	600		
c	Pác Ma xã Mù Cả; Nậm Luồng xã Tà Tổng; La Si xã Thu Lũm; Nậm Ngà xã Can Hồ; huyện Mường Tè	4	800		

TT	Tên tỉnh, đề án thăm dò	Số lỗ khoan (lỗ)	Mục tiêu thăm dò		Ghi chú
			2021 - 2030	2031 - 2050	
			m^3/ngày	m^3/ngày	
d	Lũng Pô Hồ xã Vàng Ma Chải,; Tả Pao Hồ 1 xã Vàng Ma Chải; Tả Pao Hồ 2 xã Ma Li Chải; Si Lô Lào 1 xã Vàng Ma Chải; Si Lô Lào 2 ; Ma Li Pho xã Huổi Luông; Vàng Bó xã Mường So; huyện Phong Thổ	7	1.400		
đ	Nậm Cải xã Nậm Cuổi; Noong Hẻo xã Noong Hẻo; huyện Sìn Hồ	2	400		
4	**Sơn La (Đề án cấp mới)**		**50**		
	Xã Hua La, TP Sơn La; nguồn Bản Mòng	1	50		
5	**Hòa Bình (Các Đề án cấp mới)**		**5.240**		
a	Xã Ngọc Lương, huyện Yên Thủy; Nguồn Ngọc Lương	2	300		
b	Mở Đá, thị trấn Bo, huyện Kim Bôi; Nguồn Mớ Đá (Đầm Thị)	2	300		
c	Xã Quý Hòa, huyện Lạc Sơn	2	800		
d	KP1, thị trấn Bo, huyện Kim Bôi	1	840		
đ	Xã Vĩnh Tiến, huyện Kim Bôi	1	800		
e	Giếng khoan GK3; GKN-1 xã Vĩnh Đồng, huyện Kim Bôi; Nguồn Mớ Đá (Đầm Thị)	1	600		
g	Xóm Sống và xóm Chanh, xã Vĩnh Đồng, huyện Kim Bôi; Nguồn Mớ Đá (Đầm Thị)	1-2	600		
h	Sào Báy 2, xã Sào Báy, huyện Kim Bôi; Nguồn Khai Đồi (Sào Báy - Suối Ấm)	1	500		
i	Mớ Đá 2, thị trấn Bo, huyện Kim Bôi	1	500		
6	**Điện Biên (Các Đề án cấp mới)**		**4.500**		
a	Púng Min, xã Pa Thơm, huyện Điện Biên	1	500		
b	Mường Luân, xã Mường Luân, huyện Điện Biên Đông	1	800		
c	U Va, xã Noong Luống, huyện Điện Biên	1	1000		
d	Pe Luông, xã Thanh Luông, huyện Điện Biên	1	1000		
đ	Bản Cườm, xã Quài Cang, huyện Tuần Giáo	1	600		
e	Bản Pa Thơm, xã Pa Thơm, huyện Điện Biên	1	600		
7	**Hà Nội (Đề án cấp mới)**		**50**		
	Xã Thuần Mỹ, huyện Ba Vì; Nguồn Thuần Mỹ	1	50		
8	**Phú Thọ (Các Đề án cấp mới)**		**1.700**		
a	Xã Bảo Yên, huyện Thanh Thủy	3	500		
b	Khu vực Ngọc Sơn, lỗ khoan NKNS, xã Bảo Yên, huyện Thanh Thuỷ	1	1.000		

TT	Tên tỉnh, đề án thăm dò	Số lỗ khoan (lỗ)	Mục tiêu thăm dò		Ghi chú
			2021 - 2030	2031 - 2050	
			m^3/ngày	m^3/ngày	
c	Thị trấn Thanh Thủy, huyện Thanh Thủy; Nguồn La Phù; (Thanh Thuỷ - Phù Lao)	1	200		
9	**Yên Bái (Các Đề án cấp mới)**		**12.470**		
a	Xã Tú Lệ, huyện Văn Chấn	1	350		
b	Xã Sơn A, thị xã Nghĩa Lộ	1	700		
c	Xã Phong Dụ Thượng, huyện Văn Yên	1	520		
d	Xã Nậm Khắt, huyện Mù Cang Chải	1	400		
đ	Khe Mảng, xã Phong Dụ Thượng, huyện Văn Yên	1	700		
e	Oa Cải, xã Phong Dụ Thượng, huyện Văn Yên	1	700		
g	Nậm Có, xã Nậm Có, huyện Mù Căng Chải	1	700		
h	Trấn Yên, xã Y Can, huyện Trấn Yên	1	700		
i	Rừng Si, xã Sơn Lương, huyện Văn Chấn	1	700		
k	Bản San, xã Nậm Khắt, huyện Mù Căng Chải	1	700		
l	Nguồn Bản Tú, xã Sơn Lương, huyện Văn Chấn	1	700		
m	Bản Cải, xã Sơn A, huyện Văn Chấn	1	700		
n	Bản Vệ, xã Sơn A, huyện Văn Chấn	1	700		
o	Bản Hốc, xã Sơn Thịnh, huyện Văn Chấn	1	700		
p	Phù Nham, xã Phù Nham, huyện Văn Chấn	1	700		
q	Cốc Báng, xã Đồng Khê, huyện Văn Chấn	1	700		
r	Trạm Tấu 1, huyện Trạm Tấu	1	700		
s	Trạm Tấu 2, huyện Trạm Tấu	1	700		
t	Trạm Tấu 3, huyện Trạm Tấu	1	700		
10	**Lào Cai (Đề án cấp mới)**				
	Bản Mạc, xã Trịnh Tường, huyện Bát Xát	1	600		
11	**Bắc Kạn (Đề án đã cấp)**		**500**		
	Bản Chang, xã Hòa Mục, huyện Chợ Mới	1	500		
12	**Hưng Yên (Các Đề án cấp mới)**		**3.800**		
a	Xã Tống Trân, huyện Phù Cừ, tỉnh Hưng Yên	1	1.000		
b	Thị trấn Văn Giang, huyện Văn Giang	1	800		

TT	Tên tỉnh, đề án thăm dò	Số lỗ khoan (lỗ)	Mục tiêu thăm dò		Ghi chú
			2021 - 2030	2031 - 2050	
			m^3/ngày	m^3/ngày	
c	Xã Phụng Công, huyện Văn Giang (1 - 3 giếng)	1-3	2.000		
13	**Thái Bình (Đề án cấp mới)**		**1.000**		
	Thôn Bùi Việt, thôn Khả Tân và thôn Bùi Tiến, xã Duyên Hải, huyện Hưng Hà	1-2	1.000		
14	**Ninh Bình (Đề án cấp mới)**		**300**		
a	Xã Gia Thịnh, huyện Gia Viễn; Nguồn Kênh Gà	1	100		
b	Xã Kỳ Phú, huyện Nho Quan	1	200		
15	**Thanh Hóa (Các Đề án cấp mới)**	**1**	**4.000**		
a	Khu 1, xã Quảng Yên, huyện Quảng Xương	1-2	1.500		
b	Khu 2, xã Quảng Yên, huyện Quảng Xương	1-2	1.500		
c	Khu 3, xã Quảng Thịnh, huyện Quảng Xương	1	1.000		
16	**Nghệ An (Đề án cấp mới)**		**150**		
	Xã Giang Sơn, huyện Đô Lương; Nguồn Thôn Dạ; (Giang Sơn)	1	150		
17	**Hà Tĩnh (Đề án cấp mới)**		**950**		
a	Xã Sơn Kim 2, huyện Hương Sơn; Nguồn Rào Tre	1	50		
b	LK2, xã Sơn Kim 1, huyện Hương Sơn	1	400		
c	LK3, xã Sơn Kim 1, huyện Hương Sơn	1	400		
d	LK4, xã Sơn Kim 1, huyện Hương Sơn	1	100		
18	**Thừa Thiên Huế (Đề án cấp mới)**		**2.000**		
a	Lỗ khoan LKMA.1; xã Phú Dương và Phú Thượng, Thành phố Huế; Nguồn Mỹ An	2	500		
b	Lỗ khoan TV1, TV2, các xã Phú Thanh, Phú Dương, Phú An, huyện Phú Vang và phường Thuận An, thành phố Huế	1	500		
		1	500		
c	Lỗ khoan HD xã Hải Dương, thành phố Huế	1	500		
19	**Quảng Bình**		**480**		
a	Xã Xuân Trạch, huyện Bố Trạch: Nguồn Troóc	1	120		
b	Khe nước Sốt, xã Quảng Lưu, huyện Quảng Trạch	1	120		
c	Đồng Nghèn, xã Phúc Trạch, huyện Bố Trạch: Nguồn Đông Nghèn	1	120		
d	Thanh Lâm, xã Ngư Hoá, huyện Tuyên Hoá: Nguồn Thanh Lâm	1	120		

TT	Tên tỉnh, đề án thăm dò	Số lỗ khoan (lỗ)	Mục tiêu thăm dò		Ghi chú
			2021 - 2030	2031 - 2050	
			m^3/ngày	m^3/ngày	
20	**Quảng Trị (Đề án cấp mới)**		**250**		
	Phú Tài, xã Triệu Đại, huyện Triệu Phong	1	250		
21	**Đà Nẵng (Đề án cấp mới)**		**250**		
	Giếng khoan NĐ1; xã Hòa Phú, huyện Hòa Vang; Nguồn Đồng Lâm (Ngầm Đôi)	1-2	250		
22	**Quảng Nam (Các Đề án cấp mới)**		**1.600**		
a	Xã Sông Côn, huyện Đông Giang	3	600		
b	Xã Phước Mỹ, huyện Phước Sơn	2	400		
c	Xã Quế Phong, huyện Quế Sơn	1	200		
d	Xã Đại Hưng, huyện Đại Lộc	1	200		
đ	Xã Sơn Viện, huyện Nông Sơn	1	200		
23	**Bình Định (Các Đề án cấp mới)**		**1.400**		
a	Xã Cát Hiệp và xã Cát Trinh, huyện Phù Cát; Nguồn Hội Vân	5-6	1.000		
b	Xã Cát Thành, huyện Phù Cát; Nguồn Chánh Thắng	2	400		
24	**Phú Yên (Các Đề án cấp mới)**		**450**		
a	Xã Xuân Quang 2, huyện Đồng Xuân; Nguồn Triêm Đức	2	250		
b	Xã Xuân Long, huyện Đồng Xuân; Nguồn Lâm Viên	1	100		
c	Xã Sơn Thành, huyện Tây Hòa; Nguồn Bình Thắng	1	100		
25	**Khánh Hòa (Các Đề án cấp mới)**		**5.100**		
a	Xã Vạn Phú, huyện Vạn Ninh	1	600		
b	Trà Long phường Ba Ngòi, thành phố Cam Ranh	1	600		
c	Tu Bông, xã Vạn Thọ, huyện Vạn Ninh	1	500		
d	Suối Dầu 2; xã Suối Tân, huyện Cam Lâm	1	300		
đ	Khánh Phú 2, xã Khánh Phú, huyện Khánh Vĩnh	1	800		
e	Ninh Thân, xã Ninh Thân, thị xã Ninh Hòa	1	700		
g	Tân Hưng, xã Ninh Hưng, thị xã Ninh Hòa	1	600		
h	Vĩnh Thái, xã Vĩnh Thái, thành phố Nha Trang	1	500		
i	Lỗ khoan BN1, Phường Ba Ngòi, thành phố Cam Ranh	1	500		
26	**Bình Thuận**		**600**		

TT	Tên tỉnh, đề án thăm dò	Số lỗ khoan (lỗ)	Mục tiêu thăm dò		Ghi chú
			2021 - 2030	2031 - 2050	
			m^3/ngày	m^3/ngày	
26.1	**Các Đề án đã cấp**		**200**		
a	Lỗ khoan LK1, xã Phú Lạc, huyện Tuy Phong; Nguồn Phú Điền	1	200		
b	Châu Cát, xã Phú Lạc huyện Tuy Phong	1	200		
26.2	**Các Đề án cấp mới**		**400**		
a	Xã Tân Thuận, huyện Hàm Thuận Nam; Nguồn Hiệp Hoà	1	200		
b	Xã Đức Bình, huyện Tánh Linh; Nguồn Đức Bình	1	200		
27	**Kon Tum (Các Đề án cấp mới)**		**1.300**		
a	Xã Kon Đào, huyện Đăk Tô; Nguồn Kon Đào (Kon Du)	1	100		
b	Thôn Đăk Manh I, xã Đăk Rơ Nga, huyện Đăk Tô	1	150		
c	Thôn Điek Chè, xã Ngọk Tem, huyện Kon Plông	1	150		
d	Thôn Măng Rí, xã Ngọk Tem, huyện Kon Plông	1	200		
e	Thôn 1, xã Đăk Kôi, huyện Kon Rẫy	1	200		
f	Thôn 13, xã Đăk Ruồng, huyện Kon Rẫy	1	200		
g	Thôn Ia Ho, xã Mô Rai, huyện Sa Thầy	1	150		
h	Thôn Peng Seng Peng, xã Đăk Pek, huyện Đăk Glei	1	150		
28	**Đồng Nai (Đề án cấp mới)**		**120**		
	Ấp 9 xã Gia Canh, huyện Định Quản	1	120		
29	**Long An (Các Đề án cấp mới)**		**1.000**		
a	Lỗ khoan LKSP3, xã Khánh Hậu, thành phố Tân An; Nguồn Khánh Hậu	2	500		
b	Lỗ khoan LKSP5, xã Khánh Hậu, thành phố Tân An; Nguồn Khánh Hậu	2	500		
30	**Tiền Giang (Các Đề án cấp mới)**		**500**		
a	Lỗ khoan LK36B, Phường 9, TP Mỹ Tho; nguồn Bộ Lĩnh (Tân Mỹ Chánh 2)	1	200		
b	Lỗ khoan MĐ 1 ấp Mỹ Đức, xã Mỹ Phước, huyện Tân Phước	1	100		
c	Lỗ khoan MĐ1, Ấp Trương Công Sanh, xã Hưng Thạnh, huyện Tân Phước; Nguồn Công Sanh (Hưng Thạnh)	1	200		
	Tổng lưu lượng mục tiêu thăm dò (m^3/ngày)	**142-150**	**56.990**	**1.000**	